



It's monday
today.

Jīn tiān xīng qī yī
今天星期一

Lesson 12



Nǐ zhī dào yī zhōu yǒu jǐ tiān ma?
• 你知道一周有几天吗?





shēng cí
生词



week



xīng qī

星期



xīng qī + yī

星期 + 一



xīng qī yī

星期一



xīng qī + èr

星期 + 二



xīng qī èr

星期二

domenica



xīng qī rì

星期日



xīng qī + sān

星期 + 三



?



giovedì venerdì sabato

?

sì

四

wǔ

五

星期六
SATURDAY



jīn tiān
今天

today

jīn tiān

今天



míng tiān

明天

tomorrow



jīn tiān
今天

星期六
SATURDAY

星期五

yesterday

zuó tiān
昨天

我说你配

①

míng

明

②

jīn

今

③

zuó

昨

tiān

天



配一配



jīn tiān xīng qī èr 。

今天星期四。

① míng tiān

明天

② zuó tiān

昨天

xīng qī sān 。

_____ 星期三。

xīng qī wǔ 。

_____ 星期五。





jù zì
句子





Jīn tiān xīng qī jǐ ?
今天星期几？

GIUNO						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

Jīn tiān xīng qī sān。
今天星期三。





xīng qī jǐ ?

星期几?

GIUNO						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

xīng qī èr。

星期二。



míng tiān

① 明天

zuó tiān

② 昨天



xīng qī jǐ ?

_____ 星期几?

GIUNO						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

xīng qī sì。

_____ 星期四。



míng tiān

① 明天

zuó tiān

② 昨天

①



②



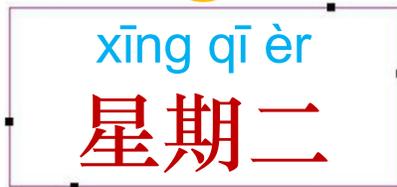
③



④



⑤



⑥



⑦



xīng qī wǔ
星期五

⑧

xīng qī sān
星期三

⑨

xīng qī rì
星期日

⑩

DICEMBRE						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
30	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

Jīn tiān xīng qī yī。
今天星期一。

DICEMBRE						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
30	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

②

Míng tiān xīng qī èr。
明天星期二。

①

Zuó tiān xīng qī rì。
昨天星期日。

GIUNO						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

Míng tiān xīng qī liù。
明天星期六。

GIUNO						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

②

Jīn tiān xīng qī wǔ。
今天星期五。

①

Zuó tiān xīng qī sì。
昨天星期四。

AGOSTO						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

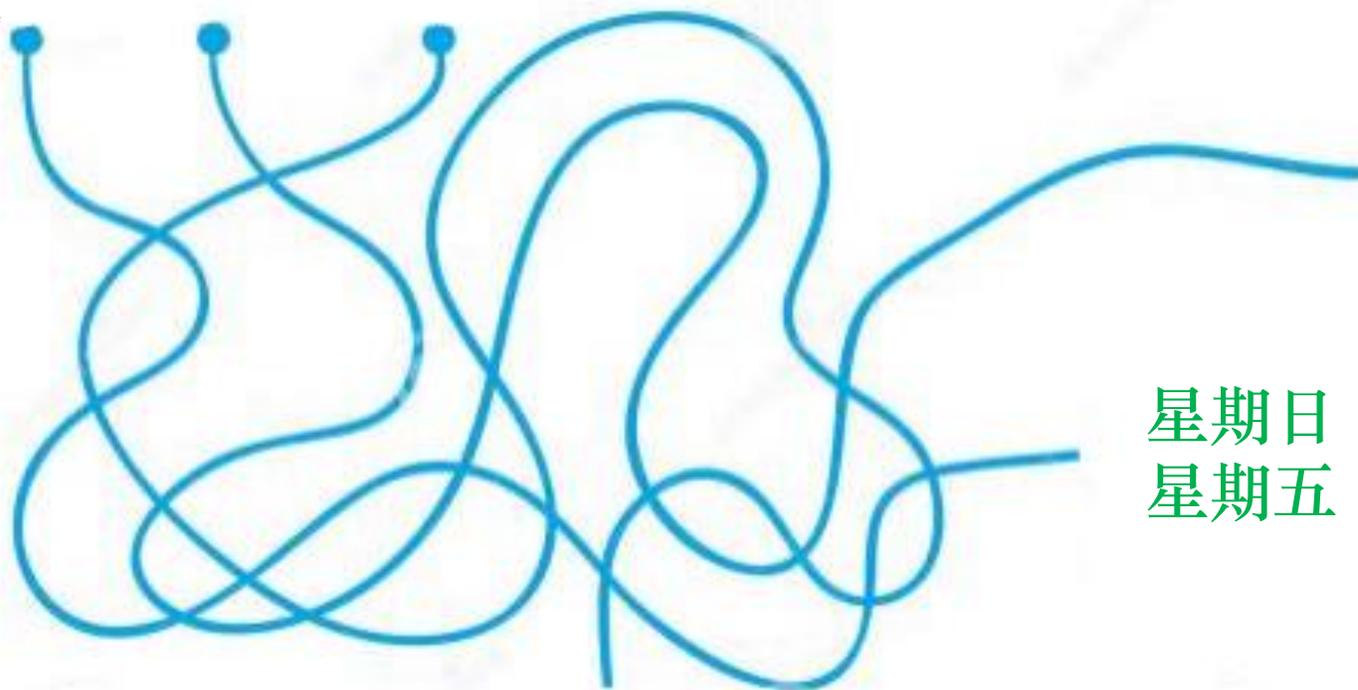
AGOSTO						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

AGOSTO						
DOM	LUN	MAR	MER	GIO	VEN	SAB
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

Jīn tiān xīng qī sì。

今天星期四。





星期一
星期六

星期日
星期五

星期四
星期三



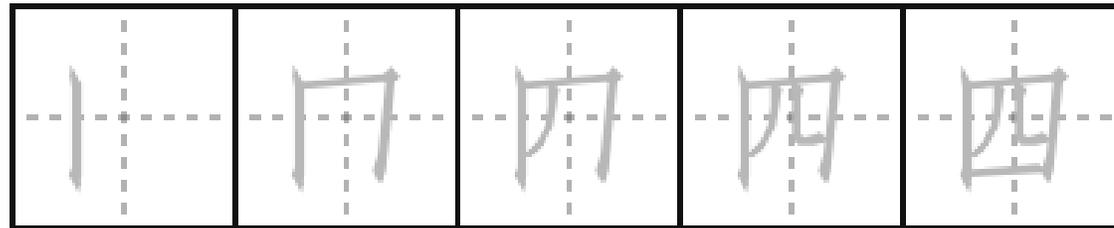
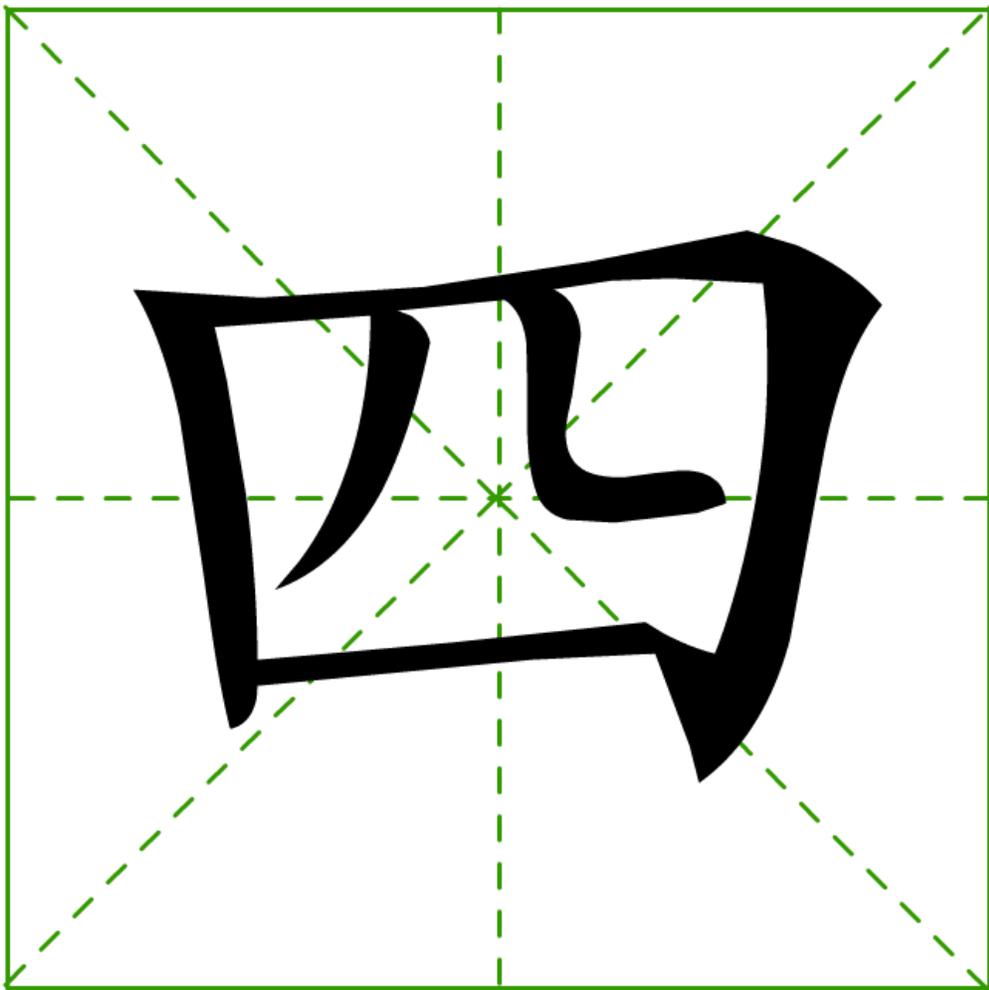
shí zì

识字





sì



xīng qī sì
星期四
sì gè
四个

Jīn tiān xīng qī sì。

今天星期四。

Wǒ yǒu sì gè píng guǒ。

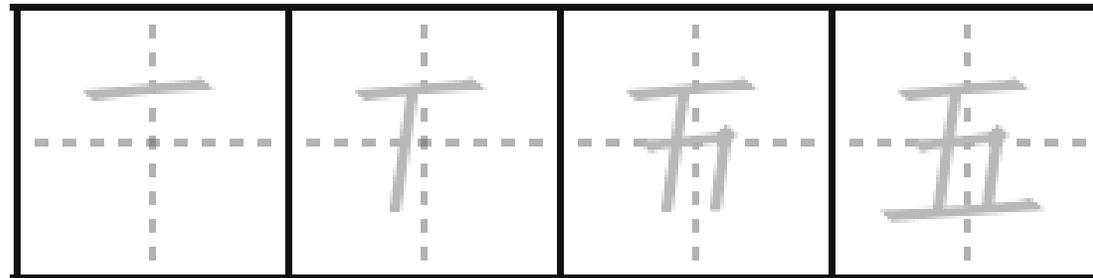
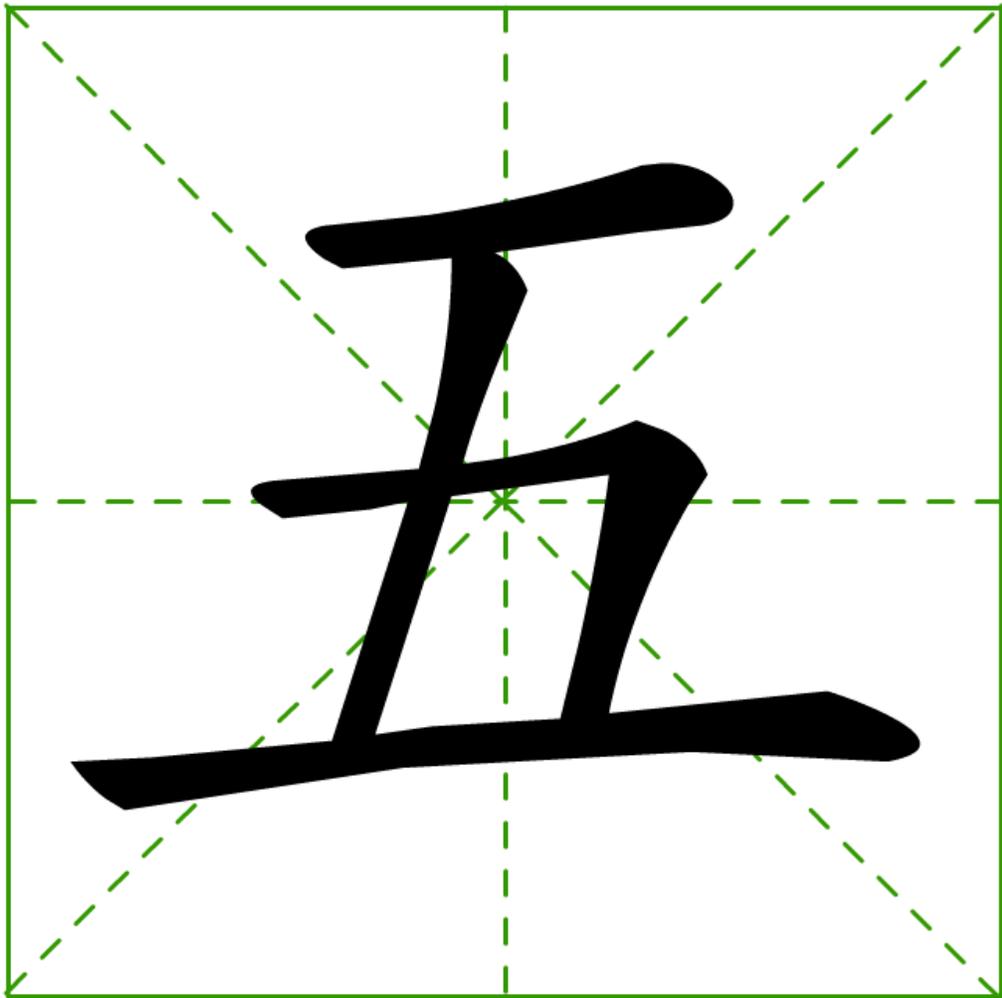
我有四个苹果。





识字：五

wǔ



xīng qī wǔ
星期五

wǔ gè
五个

Jīn tiān xīng qī wǔ。

今天星期五。

Wǒ yǒu wǔ gè cǎo méi 。

我有五个草莓。



星期五

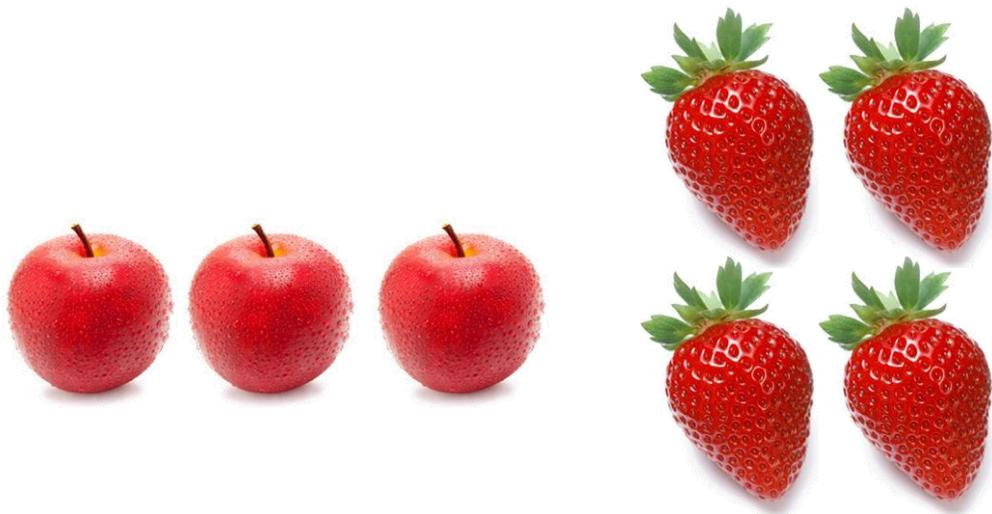


配一配

①

wǔ gè píng guǒ

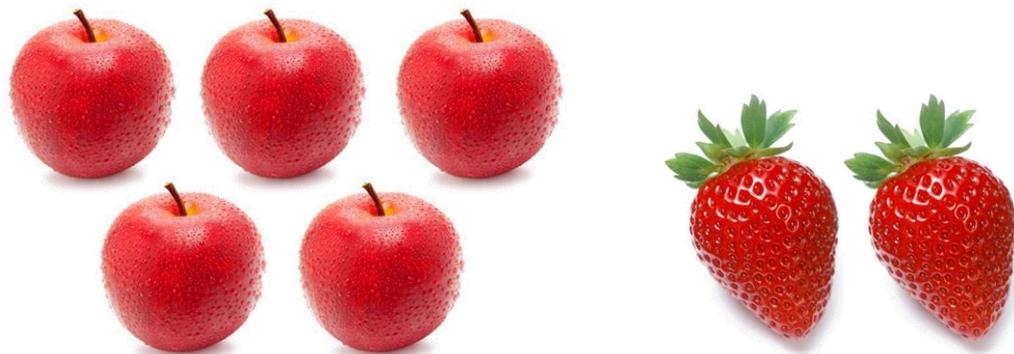
五个苹果



②

sì gè cǎo méi

四个草莓





三

五

二

一

六

四



gē qǔ : xīn nián hǎo
歌曲：《新年好》



xīn nián hǎo ya , xīn nián hǎo ya

新年好呀，新年好呀

zhù hè dà jiā xīn nián hǎo

祝贺大家新年好

wǒ men chàng gē , wǒ men tiào wǔ

我们唱歌，我们跳舞

zhù hè dà jiā xīn nián hǎo

祝贺大家新年好



复习：跟我读

xīng qī

星期



星期五

zuó tiān

昨天

星期六
SATURDAY

jīn tiān

今天

星期日
SUNDAY

míng tiān

明天

Zuó tiān / Jīn tiān / Míng tiān xīng qī

昨天 / 今天 / 明天 星期

zuò yè : Xiě bǐ huà “ sì 、 wǔ ” gè wǔ biàn。

作业：写笔画“四、五”各五遍。

Nǐ xǐ huan xīng qī jǐ ? Wèi shén me ?

你喜欢星期几？为什么？





xiè xie

谢谢

